



yù àn
预案

noun · contingency plan

Example Sentences

Gōng sī zhì dìng le huǒ zāi yìng jí yù àn
公司制定了火灾应急预案。

The company has formulated a fire
emergency contingency plan.

Wǒ men xū yào tí qián zuò hǎo yù àn yǐ fáng wàn yī
我们需要提前做好预案，以防万一。

We need to prepare a contingency plan in
advance, just in case.

Trace each character, then write the word on your own.

预	预	预	预	预	预	预	预	预	预	预
预	预									
案	案	案	案	案	案	案	案	案	案	案
案	案									